

Số: 1590 /QĐ-BĐD

Thanh Hoá, ngày 11 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v điều chỉnh, phân bổ chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng năm 2016
cho bộ phận giao dịch trực tiếp Hội sở Tỉnh**

TRƯỞNG BAN ĐẠI DIỆN HĐQT NHCSXH TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc NHCSXH quy định về việc xây dựng và tổ chức kế hoạch tín dụng trong hệ thống NHCSXH; Quyết định số 1281/QĐ-NHCS ngày 09/5/2016 về việc giao bổ sung chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 4051/QĐ-CT ngày 04/12/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh hóa về việc thành lập Ban Đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Giám đốc NHCSXH Thanh Hóa tại Công văn số 345/NHCS-KHNV ngày 09/5/2016 về việc đề nghị phân bổ chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, phân bổ chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2016 cho Bộ phận giao dịch trực tiếp Hội sở Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

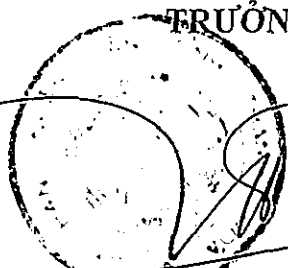
(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Phụ trách Bộ phận giao dịch trực tiếp Hội sở NHCSXH tỉnh trình Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH thành phố Thanh Hóa thực hiện phân bổ chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2016 được giao theo nội dung tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định để triển khai thực hiện.

Điều 3. Giám đốc NHCSXH tỉnh, Trưởng Ban Đại diện HĐQT NHCSXH thành phố Thanh Hóa, Phụ trách Bộ phận giao dịch trực tiếp Hội sở NHCSXH tỉnh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*th*

Nơi nhận:

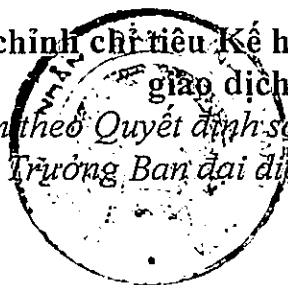
- Như Điều 3 Quyết định;
- Lưu: VT, KTTC (HungYT).

TRƯỞNG BAN *clax*

PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lê Thị Thìn

PHỤ LỤC

**Điều chỉnh chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng năm 2016 cho bộ phận
giao dịch trực tiếp Hội sở Tỉnh**

*(Kèm theo Quyết định số 1590 / QĐ-BĐD ngày 11 / 5 / 2016
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)*



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chỉ tiêu tăng	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2016
1	Kế hoạch dư nợ (KHA)	5.500	
2	Cho vay hộ cận nghèo	1.000	46.924
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.500	26.686
4	Cho vay Nước sạch & VSMTNT	2.000	58.643